VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 03 Thông tư sau:

- Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2016.

- Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 108/2016/TT-BTC).

- Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 52/2018/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 03 Thông tư nêu trên.

năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 108/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.[2]

---

[2] - Thông tư số 108/2016/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Thông tư số 08/2016/TT-BTC).”

- Thông tư số 52/2018/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 108/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính.”

1.[3] Thông tư này quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư của các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ); các dự án đầu tư sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thì phần nguồn vốn ngân sách nhà nước của dự án được thực hiện theo quy định tại Thông tư này (sau đây gọi chung là dự án).

2.[4] Thông tư này không áp dụng đối với các dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; các dự án đầu tư của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài; các dự án bí mật nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Đối với vốn đầu tư của ngân sách nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP): trình tự, thủ tục, hồ sơ thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện dự án được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 của Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư; Thông tư số 75/2017/TT-BTC ngày 21/7/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số Điều của Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 30/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số Điều của Thông tư số 75/2017/TT-BTC ngày 21/7/2017 của Bộ Tài chính. Các nội dung khác về quản lý, thanh toán vốn đầu tư được thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, nội dung kiểm soát chi, thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn được thực hiện theo quy định tại Chương IV, Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Các nội dung khác về quản lý, thanh toán vốn đầu tư thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

3. Đối với các dự án đầu tư từ các nguồn vốn khác của Nhà nước ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước khuyến khích vận dụng những nguyên tắc thanh toán theo quy định tại Thông tư này.

4. Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý

1. Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả và chấp hành đúng quy định về quản lý tài chính đầu tư và xây dựng của pháp luật hiện hành và nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và có hiệu quả. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính đầu tư.

3. Cơ quan cấp trên của chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) thuộc phạm vi quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư, sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng chế độ Nhà nước.

4. Cơ quan Tài chính các cấp thực hiện công tác quản lý tài chính vốn đầu tư về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, tình hình thanh toán vốn đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ, đúng quy định cho các dự án khi có đủ điều kiện thanh toán vốn.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. KIỂM TRA PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ[5]

Điều 3. Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn[6]

(Bị bãi bỏ)

---

[5] Tên mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[6] Điều này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 4. Kiểm tra phân bổ vốn đầu tư[7]

1. Hằng năm, sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân giao kế hoạch (bao gồm kế hoạch vốn giao đầu năm; kế hoạch bổ sung trong năm), các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp và đơn vị dự toán cấp I ở địa phương (trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp trên phân cấp phân bổ) phân bổ chi tiết vốn đầu tư cho từng dự án theo mã dự án đầu tư và ngành kinh tế (loại, khoản) theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

2. Đối với vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau, sau khi được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định (theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ), các Bộ, ngành Trung ương và đơn vị dự toán cấp I ở địa phương (nếu được phân cấp) thực hiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư của các dự án cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và cấp dưới.

3. Việc phân bổ chi tiết và giao kế hoạch vốn đầu tư hằng năm cho các dự án phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch hoặc theo thời gian cụ thể trong quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền. Trường hợp được giao bổ sung kế hoạch, chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày được giao kế hoạch bổ sung, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp phải hoàn thành việc phân bổ và giao kế hoạch theo quy định. Đồng thời với việc phân bổ vốn đầu tư nêu trên, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch vốn chi tiết cho các chủ đầu tư để thực hiện.

Trên cơ sở giao kế hoạch vốn đầu tư của Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị dự toán cấp I ở địa phương (nếu được phân cấp) thực hiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư của các dự án cho các chủ đầu tư trực thuộc và cấp dưới; đồng gửi cơ quan Tài chính cùng cấp để kiểm tra phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018, đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

(Mẫu biểu phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư theo phụ lục số 01 kèm theo Thông tư này)

4. Sau khi phân bổ kế hoạch vốn đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp gửi văn bản phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư đến cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước cùng cấp để triển khai thực hiện việc quản lý, điều hành kế hoạch ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; đơn vị dự toán cấp I ở địa phương gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng gửi Kho bạc Nhà nước cùng cấp để làm cơ sở kiểm soát, thanh toán, tổng hợp, báo cáo.

5. Các Bộ, ngành và địa phương giao chỉ tiêu kế hoạch vốn chi tiết cho các chủ đầu tư đầy đủ các tiêu chí tại phụ lục số 01 nêu trên và ghi chi tiết kế hoạch vốn đầu tư: kế hoạch giao đầu năm (trong đó thu hồi vốn ứng trước), kế hoạch vốn đầu tư điều chỉnh, kế hoạch vốn đầu tư kéo dài, kế hoạch vốn ứng trước để thực hiện, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để có căn cứ kiểm soát thanh toán vốn.

6. Các Bộ, cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm nhập kế hoạch vốn đầu tư trên Hệ thống TABMIS theo hướng dẫn tại Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống TABMIS và văn bản số 4754/BTC-KBNN ngày 11/4/2017 về việc hướng dẫn quy trình nhập và phân bổ dự toán, hạch toán kế toán, ghi thu, ghi chi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, viện trợ từ nước ngoài.

7. Kiểm tra phân bổ:

a) Về nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra về tính chính xác, khớp đúng với chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao về: tổng kế hoạch vốn đầu tư, danh mục dự án; tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn (vốn trong nước, vốn ngoài nước; cơ cấu ngành, lĩnh vực; theo nhiệm vụ); mức vốn được giao của từng dự án (nếu có).

- Kiểm tra việc đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định của các dự án được giao vốn.

b) Đối với dự án do các Bộ, ngành quản lý:

- Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư của các Bộ, ngành trung ương theo quy định, Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra phân bổ. Trường hợp phát hiện việc phân bổ vốn không đúng các nội dung tại Điểm a Khoản 6 Điều này, trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Tài chính có ý kiến gửi các Bộ, ngành trung ương đề nghị điều chỉnh lại theo đúng quy định, đồng gửi Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán để tạm dừng thanh toán đối với các dự án phân bổ chưa đúng quy định. Các Bộ có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư các dự án được phân bổ vốn không đúng quy định hoàn trả ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán (nếu có).

Chậm nhất trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành trung ương điều chỉnh lại và gửi văn bản phân bổ kế hoạch vốn điều chỉnh cho Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để thanh toán cho các dự án đã đủ điều kiện. Trường hợp không thống nhất với ý kiến của Bộ Tài chính, các Bộ, ngành có ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì các Bộ, ngành trung ương và chủ đầu tư không được phép thanh toán đối với phần kế hoạch Bộ Tài chính yêu cầu điều chỉnh lại.

c) Đối với các dự án đầu tư do địa phương quản lý:

- Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư của đơn vị dự toán cấp I (trường hợp đơn vị dự toán cấp I được cấp trên phân cấp phân bổ), cơ quan Tài chính thực hiện kiểm tra phân bổ. Trường hợp phát hiện việc phân bổ vốn không đúng các nội dung tại Điểm a Khoản 6 Điều này, cơ quan Tài chính có ý kiến gửi đơn vị dự toán cấp I đề nghị điều chỉnh lại theo đúng quy định; đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán để tạm dừng thanh toán đối với các dự án phân bổ chưa đúng quy định. Trong thời gian 07 ngày làm việc, đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư các dự án được phân bổ vốn không đúng quy định hoàn trả ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán cho dự án (nếu có).

Chậm nhất trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan Tài chính, đơn vị dự toán cấp I thực hiện điều chỉnh lại và gửi văn bản phân bổ kế hoạch vốn điều chỉnh cho cơ quan Tài chính, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để thanh toán cho dự án đã đủ điều kiện. Trường hợp không thống nhất với ý kiến của cơ quan Tài chính, đơn vị dự toán cấp I có ý kiến báo cáo Ủy ban nhân dân (nơi giao dự toán) xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân (nơi giao dự toán) xem xét, quyết định; đơn vị dự toán cấp I và chủ đầu tư không được phép thanh toán đối với dự án (hoặc phần kế hoạch phân bổ của dự án) chưa đúng quy định cơ quan Tài chính yêu cầu điều chỉnh lại.

Mục 2. THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Điều 5. Cơ quan thanh toán vốn đầu tư

Cơ quan Kho bạc Nhà nước được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 6. Mở tài khoản

1. Chủ đầu tư được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch của chủ đầu tư và phù hợp cho việc kiểm soát thanh toán của Kho bạc Nhà nước.

2. Việc mở tài khoản thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ mở và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

3. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư mở tài khoản để được thanh toán vốn.

Điều 7. Hồ sơ pháp lý gửi một lần của dự án

Để phục vụ cho công tác quản lý, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư, chủ đầu tư gửi hồ sơ, tài liệu sau đây đến Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản thanh toán (các tài liệu này đều là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của chủ đầu tư, chỉ gửi một lần cho đến khi dự án kết thúc đầu tư, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh), bao gồm:

1.[8] Đối với dự án chuẩn bị đầu tư:

a)[9] Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư hoặc dự toán từng hạng mục công việc thuộc công tác chuẩn bị đầu tư;

b) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;

c) Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

2.[10] Đối với vốn thực hiện dự án:

a)[11] Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có).

b) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; Riêng đối với trường hợp tự thực hiện: văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện dự án (trường hợp chưa có trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền);

c) Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu hoặc nhà cung cấp và các tài liệu kèm theo hợp đồng như: phụ lục hợp đồng, Điều kiện riêng, Điều kiện chung liên quan đến việc tạm ứng, thanh toán hợp đồng, hợp đồng bổ sung, Điều chỉnh (nếu có); Riêng đối với trường hợp tự thực hiện: văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ;

d) Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng Mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (trừ dự án

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật); Riêng công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải kèm theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 8. Tạm ứng vốn

1.[12] Nguyên tắc tạm ứng vốn:

a) Đối với các công việc thực hiện thông qua hợp đồng, bên giao thầu (chủ đầu tư) tạm ứng vốn cho bên nhận thầu (nhà thầu) để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết trước khi triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng. Mức vốn tạm ứng, thời điểm tạm ứng và các nội dung khác để đảm bảo việc thu hồi tạm ứng do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu theo đúng quy định và phải được quy định rõ trong hợp đồng.

b) Việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực, đồng thời chủ đầu tư đã nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu (đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng) với giá trị tương đương của khoản tiền tạm ứng. Riêng đối với hợp đồng thi công xây dựng, nếu có giải phóng mặt bằng thì phải có cả kế hoạch giải phóng mặt bằng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

c) Trường hợp các bên thỏa thuận tạm ứng ở mức cao hơn mức tạm ứng tối thiểu nêu tại điểm a, khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính, thì phần giá trị hợp đồng tương ứng với mức tạm ứng hợp đồng vượt mức tạm ứng tối thiểu sẽ không được điều chỉnh giá kể từ thời điểm tạm ứng.

d) Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn chủ đầu tư có thể được tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần cho một hợp đồng nhưng không vượt mức vốn tạm ứng theo quy định của hợp đồng và mức vốn tạm ứng quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính; trường hợp kế hoạch vốn bố trí trong năm không đủ mức vốn tạm ứng theo hợp đồng thì chủ đầu tư được tạm ứng tiếp trong kế hoạch năm sau.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

đ) Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán mức tạm ứng hợp lý tuân thủ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính, quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm hoàn trả đủ số vốn đã tạm ứng theo quy định.

e) Đối với các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng, việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư. Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, chủ đầu tư có thể được tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần đảm bảo không vượt mức vốn tạm ứng tối đa theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính. Trường hợp kế hoạch vốn bố trí trong năm không đủ mức vốn tạm ứng tối đa so với dự toán được duyệt thì chủ đầu tư được tạm ứng tiếp trong kế hoạch năm sau.

2. Hồ sơ tạm ứng vốn:

Để được tạm ứng vốn, chủ đầu tư gửi đến Kho bạc Nhà nước các tài liệu sau:

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư - phụ lục số 05 kèm theo;

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính;

- Bảo lãnh khoản tiền tạm ứng của nhà thầu (chủ đầu tư gửi Kho bạc Nhà nước bản sao có đóng dấu sao y bản chính của chủ đầu tư) đối với các trường hợp phải bảo lãnh tạm ứng theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều này.

3. Mức vốn tạm ứng:

a) Mức vốn tạm ứng tối thiểu:

- Đối với hợp đồng tư vấn:

Hợp đồng có giá trị trên 10 tỷ đồng, mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 15% giá trị hợp đồng;

Hợp đồng có giá trị đến 10 tỷ đồng, mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 20% giá trị hợp đồng.

- Đối với hợp đồng thi công xây dựng:

+ Hợp đồng có giá trị dưới 10 tỷ đồng, mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 20% giá trị hợp đồng;

+ Hợp đồng có giá trị từ 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng, mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 15% giá trị hợp đồng;

+ Hợp đồng có giá trị trên 50 tỷ đồng, mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 10% giá trị hợp đồng.

- Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng EC, EP, PC, EPC, hợp đồng chìa khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: mức vốn tạm ứng tối thiểu bằng 10% giá trị hợp đồng.

b) Mức vốn tạm ứng tối đa cho các khoản quy định tại điểm a nêu trên không vượt quá 50% giá trị hợp đồng (hoặc dự toán được duyệt đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng). Trường hợp đặc biệt cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép, đối với trường hợp người quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ, việc quyết định mức tạm ứng cao hơn do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

c) Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

- Mức vốn tạm ứng theo tiến độ thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Mức vốn tạm ứng tối đa theo yêu cầu không vượt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp chủ đầu tư trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào hồ sơ tài liệu liên quan để chi trả cho người thụ hưởng.

- Trường hợp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư (Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư, tổ chức phát triển quỹ đất, doanh nghiệp ...) chi trả: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư nêu trên mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận vốn tạm ứng do chủ đầu tư chuyển đến để thực hiện chi trả.

d) Đối với chi phí quản lý dự án

Căn cứ dự toán chi phí quản lý dự án trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Kho bạc Nhà nước thực hiện tạm ứng vốn theo đề nghị của chủ

đầu tư. Mức tạm ứng vốn không vượt quá dự toán chi phí quản lý dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Mức vốn tạm ứng cho tất cả các khoản quy định từ điểm a đến điểm d nêu trên không vượt kế hoạch vốn hàng năm đã bố trí cho dự án.

4. Bảo lãnh tạm ứng vốn:

a) Đối với các hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng yêu cầu có bảo lãnh tạm ứng:

- Trước khi Kho bạc Nhà nước thực hiện việc tạm ứng hợp đồng cho chủ đầu tư để tạm ứng vốn cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp, chủ đầu tư gửi đến Kho bạc Nhà nước bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng.

- Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa bên giao thầu và bên nhận thầu. Chủ đầu tư đảm bảo và chịu trách nhiệm giá trị của bảo lãnh tạm ứng tương ứng với số dư tiền tạm ứng còn lại.

- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi chủ đầu tư đã thu hồi hết số tiền tạm ứng.

b) Các trường hợp không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng:

- Các hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 01 tỷ đồng. Trường hợp này, để đảm bảo sử dụng vốn tạm ứng an toàn và có hiệu quả, chủ đầu tư tùy theo điều kiện cụ thể được quyền yêu cầu nhà thầu bảo lãnh tạm ứng vốn theo nội dung nêu tại điểm a, khoản 4 Điều này và chịu trách nhiệm về yêu cầu bảo lãnh tạm ứng của mình.

- Các hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện bao gồm cả hình thức do cộng đồng dân cư thực hiện theo các chương trình mục tiêu;

- Các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (trừ trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xây dựng các công trình).

5. Thu hồi vốn tạm ứng

- [13] *Vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu và quy định cụ thể trong hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.*

- Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: sau khi chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư tập hợp chứng từ, làm thủ tục thanh toán và thu hồi tạm ứng trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày chi trả cho người thụ hưởng không chờ đến khi toàn bộ các hộ dân trong phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã nhận tiền mới làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

Riêng chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào quyết toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

- Đối với chi phí quản lý dự án: Khi có khối lượng công việc hoàn thành theo dự toán, chủ đầu tư lập Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư) gửi Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng. Chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến Kho bạc Nhà nước và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt.

Trường hợp các Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực quản lý nhiều dự án, định kỳ 6 tháng và hết năm kế hoạch, chủ đầu tư phân bổ chi phí quản lý dự án (khối lượng công việc hoàn thành theo dự toán) cho từng dự án gửi Kho bạc Nhà nước làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

6.[14] Kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn

Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về việc thu hồi vốn tạm ứng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra

---

[13] Gạch đầu dòng này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

số vốn đã tạm ứng để thu hồi những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích. Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra số dư tạm ứng để đảm bảo thu hồi hết số vốn đã tạm ứng khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, các chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo từng dự án gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản và cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, báo cáo nêu rõ số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo và nêu rõ các lý do, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn nêu trên (nếu có), đồng thời đề xuất biện pháp xử lý.

- Hằng quý, trước ngày 15 của tháng đầu quý sau (riêng quý IV trước ngày 10 tháng 02 năm sau), Kho bạc Nhà nước các cấp lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư của các Bộ, ngành và địa phương gửi cơ quan Tài chính đồng cấp, trong báo cáo phân loại rõ số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo và nêu rõ các lý do, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn nêu trên (nếu có), đồng thời đề xuất biện pháp xử lý. Đối với dự án do các Bộ, ngành quản lý, trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính có văn bản gửi các Bộ, ngành để có biện pháp xử lý số dư tạm ứng quá hạn chưa thu hồi. Đối với dự án thuộc Ủy ban nhân nhân dân các cấp quản lý, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để có biện pháp xử lý số dư tạm ứng quá hạn chưa thu hồi.

- Thời hạn thu hồi tạm ứng:

Đối với các công việc của dự án thực hiện theo hợp đồng: vốn tạm ứng chưa thu hồi nếu quá thời hạn 03 tháng kể từ thời điểm phải thu hồi tạm ứng theo quy định của hợp đồng mà nhà thầu chưa thực hiện hoặc khi phát hiện nhà thầu sử dụng sai mục đích, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước để thu hồi hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư chưa thu hồi, Kho bạc Nhà nước có văn bản đề nghị chủ đầu tư thu hồi của nhà thầu hoặc đề nghị chủ đầu tư yêu cầu tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo nghĩa vụ bảo lãnh khi nhà thầu vi phạm cam kết với chủ đầu tư về việc sử dụng vốn tạm ứng.

Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: vốn tạm ứng chưa thu hồi nếu quá thời hạn 3 tháng kể từ thời điểm tạm ứng vốn chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước yêu cầu tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư chuyển toàn bộ số dư tạm ứng về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại Kho bạc Nhà nước để thuận tiện cho việc kiểm soát thanh toán và thu hồi tạm ứng. Sau thời hạn trên, trường hợp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư chưa chuyển toàn bộ số tiền dư tạm ứng về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại Kho bạc Nhà nước thì trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước được phép trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư mở tại Kho bạc Nhà nước vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại Kho bạc Nhà nước và thông báo cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ và tái định cư.

Sau thời hạn 1 năm kể từ ngày chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mà chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước (trừ trường hợp nguyên nhân chưa chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ do diện tích đất thu hồi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong, thì số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất đang tranh chấp đó được tiếp tục gửi tại tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại Kho bạc Nhà nước; sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong thì trả cho người có quyền sử dụng đất). Trường hợp chủ đầu tư không làm thủ tục nộp ngân sách nhà nước, thì Kho bạc Nhà nước được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để nộp lại ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

Đối với các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng khác, vốn tạm ứng chưa thu hồi nếu quá thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm tạm ứng mà chủ đầu tư chưa thanh toán để thu hồi tạm ứng, Kho bạc Nhà nước có văn bản đề nghị chủ đầu tư hoàn trả số vốn đã tạm ứng (trừ các trường hợp sau: có văn bản của cấp có thẩm quyền (người phê duyệt dự toán) về việc cho phép kéo dài thời hạn thu hồi tạm ứng để hoàn thành các khối lượng do các nguyên nhân khách quan; tạm ứng chi phí quản lý dự án cho các Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực). Sau thời hạn 03 tháng kể từ thời điểm phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng mà chủ đầu tư chưa

thực hiện hoàn trả thì Kho bạc Nhà nước được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để nộp lại ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

Điều 9. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng:

a) Nguyên tắc thanh toán:

Việc thanh toán hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng. Số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Đối với hợp đồng trọn gói:

Thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, khi thanh toán không yêu cầu có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

- Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

Thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm được phê duyệt theo thẩm quyền, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng.

- Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng.

- Đối với hợp đồng theo thời gian:

+ Chi phí cho chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương cho chuyên gia và các chi phí liên quan do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế được nghiệm thu (theo tháng, tuần, ngày, giờ).

+ Các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng.

- Đối với hợp đồng theo giá kết hợp:

Việc thanh toán được thực hiện tương ứng với các loại hợp đồng theo quy định tại các điểm trên đây.

- Đối với khối lượng công việc phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng, thực hiện theo thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

- Việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về hợp đồng và các Thông tư hướng dẫn hiện hành.

- [15] Đối với trường hợp ủy thác quản lý dự án:

Trong trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng ủy thác quản lý dự án với Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực, việc thanh toán được thực hiện phù hợp với quy định của hợp đồng ủy thác. Chủ đầu tư và bên được ủy thác có trách nhiệm quy định cụ thể phạm vi ủy thác trong hợp đồng.

Trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng ủy thác toàn bộ cho Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực thực hiện quản lý dự án (bao gồm cả việc rút dự toán và giao dịch với cơ quan kiểm soát thanh toán), thì ngoài nội dung công việc ủy thác, chủ đầu tư phải ủy quyền chủ tài khoản cho bên nhận ủy thác và nội dung trên phải được quy định cụ thể trong hợp đồng.

- Để phục vụ công tác quyết toán công trình, trường hợp giữa chủ đầu tư và nhà thầu có thỏa thuận trong hợp đồng về việc tạm giữ chưa thanh toán cho nhà thầu một khoản tiền nhất định hoặc một tỷ lệ nhất định so với khối lượng hoàn thành và thỏa thuận về việc chuyển khoản tiền nêu trên vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà nước thì việc thanh toán được thực hiện theo quy định của hợp đồng. Chủ đầu tư và nhà thầu chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý hợp đồng xây dựng.

---

[15] Gạch đầu dòng này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

b)[16] Hồ sơ thanh toán:

Khi có khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo giai đoạn thanh toán và Điều kiện thanh toán trong hợp đồng, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước, bao gồm:

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu (phụ lục số 03.a kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC).

Khi có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, chủ đầu tư gửi Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng đề nghị thanh toán có xác nhận của đại diện bên giao thầu và đại diện bên nhận thầu (phụ lục số 04 kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC).

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư - phụ lục số 05 kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC.

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng:

a) Đối với các công việc của dự án được thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng (như một số công việc quản lý dự án do chủ đầu tư trực tiếp thực hiện, công việc tư vấn được phép tự làm,...), việc thanh toán trên căn cứ:

Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư), chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

b) Hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành;

- Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng công việc;

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Chứng từ chuyển tiền.

c) Hồ sơ đối với các trường hợp khác

- Đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ thanh toán bao gồm: Bảng xác nhận giá trị khối lượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (phụ lục số 03.b kèm theo); Hợp đồng và biên bản bàn giao nhà (trường hợp mua nhà phục vụ di dân giải phóng mặt bằng); Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; Chứng từ chuyển tiền.

Riêng chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Kho bạc Nhà nước căn cứ vào dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành; Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; Chứng từ chuyển tiền.

- Đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xây dựng các công trình (bao gồm cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng): việc tạm ứng, thanh toán được thực hiện như đối với các dự án hoặc gói thầu xây dựng công trình.

- Khi dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, Kho bạc Nhà nước căn cứ vào quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch vốn được giao trong năm của dự án để kiểm soát thanh toán cho dự án. Hồ sơ, tài liệu thanh toán gồm: Quyết định phê duyệt quyết toán kèm báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư; Chứng từ chuyển tiền.

3. Nguyên tắc kiểm soát thanh toán của Kho bạc Nhà nước:

a)[17] *Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư của các Bộ, ngành trung ương và địa phương, đối với các dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định, Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư, các*

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng, văn bản giao việc hoặc hợp đồng nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện dự án), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán và các điều kiện thanh toán và giá trị từng lần thanh toán để thanh toán cho chủ đầu tư.

Trường hợp phát hiện khoản chi không đảm bảo đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định, chậm nhất trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thanh toán Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán và có văn bản thông báo cho chủ đầu tư nêu rõ lý do từ chối thanh toán.

Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát thanh toán theo nguyên tắc "thanh toán trước, kiểm soát sau" cho từng lần thanh toán và "kiểm soát trước, thanh toán sau" đối với lần thanh toán cuối cùng của hợp đồng. Căn cứ vào nguyên tắc này, Kho bạc Nhà nước hướng dẫn cụ thể phương thức kiểm soát thanh toán trong hệ thống Kho bạc Nhà nước, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư, nhà thầu và đúng quy định của Nhà nước.

b) Số vốn thanh toán cho từng công việc, hạng mục công trình, công trình không được vượt dự toán được duyệt đối với trường hợp chỉ định thầu, tự thực hiện; tổng số vốn thanh toán cho dự án không được vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Số vốn thanh toán cho dự án trong năm (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) không được vượt kế hoạch vốn cả năm đã bố trí cho dự án. Lũy kế số vốn thanh toán cho dự án không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao.

4. Đối với một số dự án đặc biệt quan trọng cần phải có cơ chế tạm ứng, thanh toán vốn khác với các quy định trên đây, sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

Điều 10. Quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán nguồn vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau[18]

1. Việc ứng trước dự toán ngân sách năm sau được thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Ngân sách nhà nước; Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày

[18] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Điều 45 của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

2. Sau khi dự án được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước, các Bộ, ngành và địa phương phân bổ đúng danh mục đã được giao. Việc kiểm tra phân bổ và tạm ứng, thanh toán vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau được thực hiện như vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trong năm theo các quy định tại Thông tư này.

3. Thời hạn thanh toán: thực hiện như thời hạn thanh toán vốn đầu tư trong kế hoạch năm được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước. Trường hợp đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định (đối với ứng trước nguồn vốn ngân sách Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định (đối với ứng trước nguồn vốn ngân sách địa phương) nhưng không quá thời gian thực hiện và giải ngân (tạm ứng và thanh toán) kế hoạch đầu tư công trung hạn.

4. Số vốn ứng trước chưa thanh toán sau khi hết thời hạn giải ngân được xử lý như vốn đầu tư trong kế hoạch năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

5. Thu hồi vốn: các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm bố trí kế hoạch vốn cho dự án trong dự toán ngân sách năm sau để hoàn trả vốn ứng trước. Trên cơ sở văn bản phân bổ kế hoạch thu hồi vốn ứng trước của Bộ, ngành, địa phương, Kho bạc Nhà nước thực hiện thu hồi vốn ứng trước theo số vốn ứng trước đã giải ngân thực tế của dự án, số vốn thu hồi tối đa bằng kế hoạch vốn ứng trước đã được cấp có thẩm quyền bố trí thu hồi hằng năm.

Trường hợp các Bộ không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn phải thu hồi của từng dự án theo quyết định giao kế hoạch hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho Bộ đó biết để bố trí thu hồi số vốn đã ứng trước theo quy định; Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày các Bộ nhận được văn bản của Bộ Tài chính nhưng các Bộ không thực hiện bố trí thu hồi kế hoạch vốn theo quyết định giao năm kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính

phủ, đồng thời có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước đề nghị Kho bạc Nhà nước tạm dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với vốn ngân sách địa phương và vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới, trường hợp đơn vị dự toán cấp I ở địa phương không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn thu hồi theo quy định, Sở Tài chính, Phòng Tài chính Kế hoạch có văn bản thông báo cho đơn vị đó biết để bố trí thu hồi số vốn đã ứng trước theo quy định. Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày các đơn vị nhận được văn bản của cơ quan Tài chính nhưng các đơn vị không thực hiện bố trí thu hồi kế hoạch vốn theo quyết định giao thì Sở Tài chính, Phòng Tài chính Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời có văn bản gửi Kho bạc Nhà nước đề nghị Kho bạc Nhà nước tạm dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các cấp.

6. Quyết toán vốn: Thời hạn quyết toán vốn ứng trước theo thời hạn được bố trí kế hoạch vốn để thu hồi. Trường hợp dự án được thu hồi vốn ứng trước theo thời kỳ một số năm thì số vốn ứng trước được bố trí để thu hồi của kế hoạch năm nào được quyết toán vào niên độ ngân sách năm đó, số vốn đã thanh toán nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn để thu hồi được chuyển sang các năm sau quyết toán phù hợp với kế hoạch thu hồi vốn.

Điều 11. Quy định về thời gian tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư trong kế hoạch năm và thời hạn kiểm soát thanh toán vốn của Kho bạc Nhà nước

1. Về thời hạn tạm ứng vốn:

Kế hoạch vốn năm của dự án chỉ được tạm ứng trong năm kế hoạch chậm nhất là đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch (trừ trường hợp tạm ứng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau).

2. Thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành:

Kế hoạch vốn năm của dự án chỉ thanh toán cho khối lượng hoàn thành được nghiệm thu đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch; thời hạn thanh toán khối lượng

hoàn thành đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau (trong đó có thanh toán để thu hồi vốn đã tạm ứng).

3.[19] *Trường hợp các dự án cần thiết phải kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm sau, phải được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước; Điều 76 Luật Đầu tư công và Điều 46 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ.*

4.[20] *Thời hạn kiểm soát thanh toán vốn của Kho bạc Nhà nước: Trong thời hạn tối đa là 04 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định của chủ đầu tư, căn cứ vào hợp đồng (hoặc dự toán được duyệt đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng) và số tiền chủ đầu tư đề nghị thanh toán, Kho bạc Nhà nước kiểm soát, thanh toán cho dự án và thu hồi vốn tạm ứng theo quy định.*

5.[21] Kế hoạch vốn trong năm chưa thanh toán sau khi hết thời hạn giải ngân (trừ trường hợp được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán) được xử lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Mục 3. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ

Điều 12. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư

1.[22] *Căn cứ điều chỉnh kế hoạch:*

Việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP

---

[19] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[20] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[21] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[22] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

ngày 21/12/2016 của Chính phủ và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ.

2.[23] *Nguyên tắc điều chỉnh:*

Để đảm bảo cho các dự án thực hiện mục tiêu theo kế hoạch, hạn chế việc kéo dài thời gian thực hiện sang năm sau; căn cứ tình hình thực hiện thực tế, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp rà soát tiến độ thực hiện và mục tiêu đầu tư của các dự án trong năm để trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư của các dự án trong phạm vi tổng kế hoạch vốn được giao trong năm; điều chuyển vốn từ các dự án không có khả năng thực hiện sang các dự án có khả năng thực hiện trong năm kế hoạch, đảm bảo không được vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Trước khi gửi kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư từng dự án, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo chủ đầu tư xác định số liệu thanh toán đến thời điểm điều chỉnh và làm việc với Kho bạc Nhà nước để xác nhận số vốn thuộc kế hoạch năm đã thanh toán cho dự án, xác định số vốn còn dư do không thực hiện được, đảm bảo cho kế hoạch của dự án sau khi điều chỉnh không thấp hơn số vốn Kho bạc Nhà nước đã thanh toán.

Đối với các dự án dự kiến điều chỉnh giảm kế hoạch, trong khi chờ cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh kế hoạch, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo các chủ đầu tư không được phép giải ngân số vốn dự kiến điều chỉnh giảm kế hoạch của các dự án. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm về số liệu giải ngân và số kế hoạch vốn điều chỉnh.

3. Thực hiện điều chỉnh: Sau khi thực hiện các nguyên tắc nêu trên, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp gửi kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư có chi tiết từng dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (đối với các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương), gửi cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan tài chính (đối với các dự án thuộc ngân sách địa phương). Cấp có thẩm quyền cho phép điều

[23] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

chỉnh kế hoạch vốn đầu tư đối với từng loại nguồn vốn thực hiện theo quy định Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4.[24] *Sau khi được cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư: các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp gửi công văn phân bổ điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư cho cơ quan Tài chính, cơ quan Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước cùng cấp. Nội dung kiểm tra phân bổ vốn đầu tư điều chỉnh được thực hiện như vốn đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trong năm theo quy định tại Thông tư này.*

(Mẫu biểu điều chỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư theo phụ lục số 02 kèm theo)

MỤC 4. QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH ĐẶC THÙ[25]

Điều 13. Công trình bí mật nhà nước

1. Loại công trình bí mật nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý đầu tư xây dựng (trừ công trình bí mật nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính).

2. Việc phân bổ và kiểm tra phân bổ vốn đầu tư; kiểm soát, thanh toán các dự án đầu tư công trình bí mật nhà nước thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (trừ trường hợp có quy định riêng về việc chuyển vốn trực tiếp từ Bộ Tài chính cho Bộ, ngành, địa phương thì thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền).

Đối với các dự án đầu tư công trình bí mật nhà nước được thực hiện theo cơ chế chuyển vốn trực tiếp từ Bộ Tài chính cho Bộ, ngành, địa phương thì Bộ, ngành, địa phương giao cơ quan chức năng thực hiện quản lý, kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án.

---

[24] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[25] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn:

- Đối với các dự án đầu tư công trình bí mật nhà nước do các Bộ, ngành và các địa phương quản lý, Kho bạc Nhà nước chỉ kiểm soát về tính phù hợp, đầy đủ của chứng từ rút vốn và chuyển tiền theo đề nghị của chủ đầu tư mà không kiểm soát về các nội dung khác trong hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư. Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội dung thanh toán và hồ sơ của dự án.

- Hết năm kế hoạch, Bộ, ngành, địa phương báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tình hình thực hiện kế hoạch, tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn; xác nhận số vốn đã thanh toán trong năm, lũy kế số vốn thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án; nhận xét về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư, chấp hành các chế độ chính sách về tài chính.

Điều 14. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách và công trình xây dựng tạm:

1. Loại công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ.

2. Loại công trình xây dựng tạm theo quy định tại Khoản 3 Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn:

a) Tạm ứng vốn: Mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước. Hồ sơ tạm ứng vốn bao gồm:

- Lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép triển khai công trình, dự án theo lệnh khẩn cấp của cấp có thẩm quyền;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của công trình khẩn cấp hoặc công trình tạm của người có thẩm quyền;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư;

- Chứng từ chuyển tiền.

- Bảo lãnh khoản tiền tạm ứng của nhà thầu (đối với trường hợp yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng vốn theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính);

b) Thanh toán khối lượng hoàn thành: thực hiện theo quy định như đối với vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

Mục 5. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA, QUYẾT TOÁN[26]

Điều 15. Báo cáo[27]

1. Đối với các chủ đầu tư, các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ.

2. Đối với Kho bạc Nhà nước:

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính.

- Kết thúc năm kế hoạch, Kho bạc Nhà nước tổng hợp số liệu thanh toán vốn đầu tư báo cáo cơ quan tài chính đồng cấp theo quy định về quyết toán ngân sách nhà nước. Đồng thời xác nhận số thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án do chủ đầu tư lập.

Điều 16. Kiểm tra

1. Chủ đầu tư tự thực hiện kiểm tra việc thực hiện dự án theo các nội dung được giao quản lý.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan tài chính, định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, nhà thầu tham gia dự án về tình hình sử dụng vốn tạm

---

[26] Tên mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018. Các Điều 13, 14, 15 của mục 4 được chuyển thành các Điều 15, 16, 17 của mục này.

[27] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

ứng, vốn thanh toán khối lượng hoàn thành và việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư của Nhà nước.

3. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra Kho bạc Nhà nước về việc thực hiện chế độ thanh toán vốn đầu tư.

4. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 17. Quyết toán vốn đầu tư

Việc quyết toán vốn đầu tư hàng năm và quyết toán vốn đầu tư khi dự án hoàn thành thực hiện theo quy định tại các Thông tư của Bộ Tài chính về chế độ quyết toán vốn đầu tư.

Mục 6. TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN[28]

Điều 18. Đối với chủ đầu tư

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý tài chính đầu tư.

2. Thực hiện việc nghiệm thu khối lượng, lập hồ sơ thanh toán và đề nghị thanh toán cho nhà thầu theo thời gian quy định của hợp đồng.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn; Chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá và giá trị đề nghị thanh toán; đảm bảo tính hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước.

4. Báo cáo kịp thời, đầy đủ theo quy định cho cơ quan quyết định đầu tư và các cơ quan nhà nước có liên quan; cung cấp đủ hồ sơ, tài liệu, tình hình theo quy định cho Kho bạc Nhà nước và cơ quan tài chính để phục vụ cho công tác quản lý và

[28] Tên mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018. Các Điều 16, 17, 18, 19 của mục 5 được chuyển thành các Điều 18, 19, 20, 21 của mục này.

thanh toán vốn; chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quyết định đầu tư về tình hình sử dụng vốn đầu tư và chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư của Nhà nước.

5. Thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện vốn tạm ứng và thu hồi tạm ứng của các nhà thầu, phải kiểm tra trước, trong và sau khi thực hiện ứng vốn cho các nhà thầu. Hằng quý các chủ đầu tư chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước có báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tạm ứng vốn, thu hồi tạm ứng vốn.

6. Thực hiện kế toán đơn vị chủ đầu tư; quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành. Hết năm kế hoạch, lập bảng đối chiếu số liệu thanh toán vốn đầu tư năm gửi Kho bạc Nhà nước nơi chủ đầu tư giao dịch trước ngày 10 tháng 02 năm sau để xác nhận (theo mẫu biểu tại phụ lục số 06 kèm theo).

7. Được yêu cầu thanh toán vốn khi đã có đủ điều kiện và yêu cầu Kho bạc Nhà nước trả lời và giải thích những nội dung chưa thỏa đáng trong việc thanh toán vốn.

Điều 19. Đối với các Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư, tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích, đúng chế độ Nhà nước.

2. Trong phạm vi thẩm quyền được giao, chịu trách nhiệm trước Chính phủ và pháp luật nhà nước về những quyết định của mình.

Điều 20. Đối với cơ quan tài chính các cấp

1. Thực hiện quy định về báo cáo, quyết toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn và kiểm tra các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước, các nhà thầu thực hiện dự án về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, tình hình thanh toán vốn đầu tư để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm, ra quyết định thu hồi các khoản, nội dung chi sai chế độ Nhà nước.

3. Được quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài chính đầu tư,

bao gồm các tài liệu phục vụ cho thẩm định dự án đầu tư và bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm, các tài liệu báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư theo quy định về chế độ thông tin báo cáo, các tài liệu phục vụ thẩm tra quyết toán vốn đầu tư theo quy định.

4.[29] Thực hiện việc kiểm tra phân bổ vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

Điều 21. Đối với Kho bạc Nhà nước

1. Hướng dẫn chủ đầu tư mở tài khoản để được thanh toán vốn đầu tư.

2. Kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ cho dự án khi đã có đủ điều kiện và đúng thời gian quy định.

3. Ban hành quy trình thanh toán vốn đầu tư để thực hiện thống nhất trong hệ thống Kho bạc Nhà nước. Tổ chức công tác kiểm soát, thanh toán vốn theo quy trình nghiệp vụ, thanh toán kịp thời, đầy đủ, thuận tiện cho chủ đầu tư nhưng đảm bảo đơn giản thủ tục hành chính và quản lý chặt chẽ vốn đầu tư của Nhà nước.

4. Có ý kiến bằng văn bản cho chủ đầu tư đối với những khoản giảm thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các vướng mắc của chủ đầu tư trong việc thanh toán vốn.

5. Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán trên cơ sở các tài liệu do chủ đầu tư cung cấp và theo nguyên tắc thanh toán đã quy định, không chịu trách nhiệm về việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu; không chịu trách nhiệm về tính chính xác đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán. Trường hợp phát hiện quyết định của các cấp có thẩm quyền trái với quy định hiện hành, phải có văn bản đề nghị xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất. Nếu quá thời gian quy định mà không được trả lời hoặc được trả lời mà thấy chưa phù hợp với quy định phải báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan tài chính để xem xét, xử lý.

6. Thường xuyên đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

---

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

7. Đôn đốc chủ đầu tư thanh toán dứt điểm công nợ khi dự án đã quyết toán và tất toán tài khoản. Đồng thời hàng năm báo cáo về cơ quan tài chính tình hình tất toán tài khoản của các dự án để có biện pháp đôn đốc thực hiện.

8. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán sử dụng vốn đầu tư theo quy định.

9. Được quyền yêu cầu chủ đầu tư cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin có liên quan để phục vụ cho công tác kiểm soát thanh toán vốn.

10. Kho bạc Nhà nước thực hiện công tác kiểm tra theo quy định hiện hành. Được phép tạm ngừng thanh toán vốn hoặc phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn sử dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc trái với chế độ quản lý tài chính của Nhà nước, đồng thời báo cáo Bộ Tài chính để xử lý.

11. Không tham gia vào các Hội đồng nghiệm thu ở các công trình, dự án.

12. Hết năm kế hoạch, xác nhận số thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án hoặc xác nhận số vốn đã thanh toán theo yêu cầu quản lý; đối với vốn ngoài nước, Kho bạc Nhà nước xác nhận theo số liệu đề nghị tạm ứng, thanh toán của chủ dự án đã được Kho bạc Nhà nước chấp nhận (phụ lục số 06 kèm theo).

13. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và pháp luật của Nhà nước về việc kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[30]

Điều 22. Xử lý chuyển tiếp[31]

[30] Các Điều 20, 21 của Chương III được chuyển thành các Điều 22, 23 chương III theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

[31] Điều 4 Thông tư số 52/2018/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 4. Xử lý chuyển tiếp***

Các hợp đồng đã ký và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành."

1. Các nội dung liên quan đến việc tạm ứng, thanh toán hợp đồng thực hiện theo đúng quy định xử lý chuyển tiếp tại Điều 53 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Quy định về hồ sơ tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trước ngày có hiệu lực của Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các văn bản quy định của pháp luật trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực.

Điều 23. Điều khoản thi hành[32]

---

[32] - Điều 3 Thông tư số 108/2016/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp."

- Điều 5 Thông tư số 52/2018/TT-BTC quy định như sau:

*"**Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

2. Bãi bỏ các Thông tư sau của Bộ Tài chính:

a. Bãi bỏ các nội dung quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tại các Thông tư:

- Thông tư số 231/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012 - 2015;

- Thông tư số 22/2015/TT-BTC ngày 12/02/2015 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao;

- Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn;

- Thông tư số 85/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Thông tư số 107/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quản lý thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b. Bãi bỏ Điểm 2 và Điểm 3 Mục II về thẩm tra phân bổ vốn đầu tư và điều chỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư được quy định tại Thông tư số 138/2007/TT-BTC ngày 29/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 3 năm 2016. Thông tư này thay thế các nội dung quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 59/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2019
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

---

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

HỆ THỐNG MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước)

TT	Số phụ lục	Tên mẫu/phụ lục
1	Mẫu số 1-A	Mẫu văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Tài chính đối với dự án thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý
2	Mẫu số 1-B	Mẫu văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cơ quan tài chính đối với dự án thuộc địa phương quản lý
3	Mẫu số 1-C	Mẫu văn bản thẩm tra phân bổ kế hoạch vốn đầu tư của Bộ Tài chính đối với các dự án thuộc Bộ, ngành Trung ương quản lý
4	Mẫu số 1-D	Mẫu văn bản báo cáo thẩm tra phân bổ kế hoạch vốn đầu tư của Sở Tài chính/Phòng Tài chính - Kế hoạch đối với các dự án thuộc địa phương quản lý
5	Phụ lục số 01	Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước năm...
6	Phụ lục số 02	Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước năm...
7	Phụ lục số 03.a	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán
	Phụ lục số 03.b	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện
8	Phụ lục số 04	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán
9	Phụ lục số 05	Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư
10	Phụ lục số 06	Bảng đối chiếu số liệu thanh toán vốn đầu tư năm...

MẪU SỐ 01-A[33]

[33] Mẫu văn bản này hướng dẫn cho khoản 4 Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BTC. Tuy nhiên Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BTC đã được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 108/2016/TT-BTC nên mẫu văn bản này không còn được áp dụng.

MẪU SỐ 01-B[34]

[34] Mẫu văn bản này hướng dẫn cho khoản 4 Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BTC. Tuy nhiên Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BTC đã được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 108/2016/TT-BTC nên mẫu văn bản này không còn được áp dụng.

MẪU SỐ 01-C[35]

[35] Mẫu văn bản này hướng dẫn cho khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2016/TT-BTC. Tuy nhiên nội dung này đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC và sửa đổi lần 2 theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 2 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, theo đó không quy định Bộ Tài chính và cơ quan tài chính các cấp thẩm tra phân bổ vốn đầu tư cho các dự án theo mẫu văn bản này. Do đó, mẫu văn bản này không còn được áp dụng.

MẪU SỐ 01-D[36]

[36] Mẫu văn bản này hướng dẫn cho khoản 3 Điều 4 Thông tư số 08/2016/TT-BTC. Tuy nhiên nội dung này đã được sửa đổi, bổ sung lần 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 108/2016/TT-BTC và sửa đổi lần 2 theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, theo đó không quy định Bộ Tài chính và cơ quan tài chính các cấp thẩm tra phân bổ vốn đầu tư cho các dự án theo mẫu văn bản này. Do đó, mẫu văn bản này không còn được áp dụng.

BỘ, NGÀNH.... (UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...) **Phụ lục số 01**

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN NĂM.....[37]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 20..-20...	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm ...		Ghi chú	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số	Trong đó:		
										Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																
	Vốn trong nước																
	Vốn ngoài nước																
A	**Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước**																
I	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																
1	Dự án...																
II	**Vốn thực hiện dự án**																
1	***Ngành . . .***																
1.1	*Dự án nhóm A*																
	Dự án...																

[37] Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

	Vốn trong nước																
	Vốn ngoài nước																
1.2	*Dự án nhóm B*																
1	Dự án...																
	Vốn trong nước																
	Vốn ngoài nước																
1.3	*Dự án nhóm C*																
1	Dự án...																
2	***Ngành...***																
B	**Nguồn vốn CTMT và hỗ trợ có mục tiêu...**																
1	Dự án...																
C	**Nguồn vốn khác...**																
1	Dự án...																

Ghi chú : + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C) thuộc mục A chia ra hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới.

+ Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.

+ Cột 6 chỉ ghi mã số khoản theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước.

+ Cột 10, 11,12 (*): Nếu có quyết định điều chỉnh dự án ghi quyết định điều chỉnh cuối cùng liên quan đến tổng mức vốn đầu tư.

+ Cột 15 phản ánh số vốn đã được phân bổ trong năm (bao gồm cả số vốn bố trí để thu hồi số vốn đã ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước và số vốn để thu hồi nợ đọng XDCB theo quy định của Luật Đầu tư công).

Nơi nhận:
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan tài chính;
- KBNN cùng cấp.

..., ngày... tháng.... năm 20...

BỘ TRƯỞNG (CHỦ TỊCH UBND TỈNH)

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

BỘ, NGÀNH.... (UBND TỈNH, THÀNH PHỐ...)
Số.....

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án (*)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 20..-20...	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm ...		Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư năm ...			Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức				Tổng số	Trong	Tổng số	Trong đó:		
										Tổng số	Trong đó: phần vốn NSNN				Thu hồi vốn đã ứng trước		Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	0,18	0,19	0,2
	Tổng số																		
	Vốn trong nước																		
	Vốn ngoài nước																		
A	**Vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước**																		
I	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																		
1	Dự án...																		
II	**Vốn thực hiện dự án**																		
1	***Ngành ...***																		

1.1	*Dự án nhóm A*																		
	Dự án...																		
	Vốn trong nước																		
	Vốn ngoài nước																		
1.2	*Dự án nhóm B*																		
1	Dự án...																		
	Vốn trong nước																		
	Vốn ngoài nước																		
1.3	*Dự án nhóm C*																		
1	Dự án...																		
2	***Ngành ...***																		
B	**Nguồn vốn CTMT, hỗ trợ có mục tiêu...**																		
1	Dự án...																		
C	**Nguồn vốn khác...**																		
1	Dự án...																		

Ghi chú: + Trong mỗi loại dự án (nhóm A, B, C) thuộc mục A chia ra hoàn thành, chuyển tiếp, khởi công mới

+ Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.

+ Cột 7 chi ghi mã số khoản theo quy định của Mục lục ngân sách nhà nước

+ Cột 10, 11, 12 (*): Nếu có quyết định điều chỉnh dự án ghi quyết định điều chỉnh cuối cùng liên quan đến tổng mức vốn đầu tư.

+ Cột 15 phản ánh số vốn đã được phân bổ trong năm (bao gồm cả số vốn bố trí để thu hồi số vốn đã ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước và số vốn để thu hồi nợ đọng XDCB theo quy định của Luật Đầu tư công)

+ Cột 17 phản ánh số vốn điều chỉnh trong năm (bao gồm cả số vốn số vốn bố trí để thu hồi số vốn đã ứng trong các năm trước năm kế hoạch)

.... ngày... tháng.... năm 20...

BỘ TRƯỞNG (CHỦ TỊCH UBND TỈNH)

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Nơi nhận

- Bộ Kế hoạch và Đầ tư;
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan Tài chính;

Phụ lục 03.a

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mã dự án:
Tên gói thầu:
Hợp đồng số: ngày tháng năm 20... Phụ lục bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm
Chủ đầu tư:
Nhà thầu:
Thanh toán lần thứ:
Căn cứ xác định:
Biên bản nghiệm thu số..... ngày.... tháng.... năm....

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Theo hợp đồng	Thực hiện			Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo hợp đồng	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số:												

1. Giá trị hợp đồng:
2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:
3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:
4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:
5. Thanh toán để thu hồi tạm ứng:
6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:
Số tiền bằng chữ: ..... (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này).
7. Lũy kế giá trị thanh toán:

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**
Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục số 03.b

BẢNG KÊ XÁC NHẬN GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	QĐ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		Số tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã chi trả cho đơn vị thụ hưởng theo phương án được duyệt	Ghi chú
		Số, ngày, tháng, năm	Số tiền		
1	2	3	4	5	6
I	**Thanh toán cho các cơ quan, tổ chức:**				
	1.....				
	2.....				
II	**Thanh toán trực tiếp cho hộ dân:**				

Ngày... tháng... năm...

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

TỔ CHỨC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục 04

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC PHÁT SINH NGOÀI HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mã dự án:
Tên gói thầu:
Hợp đồng số ngày tháng năm Phụ lục bổ sung hợp đồng số ngày tháng năm
Chủ đầu tư:
Nhà thầu:
Thanh toán lần thứ:
Căn cứ xác định:
Biên bản nghiệm thu số..... ngày..... tháng.... năm.....

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng				Đơn giá thanh toán		Thành tiền			Ghi chú
			Tổng khối lượng phát sinh	Thực hiện			Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)				
				Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số:											

1. Tổng giá trị khối lượng phát sinh:

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước:

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:

5. Thanh toán thu hồi tạm ứng:

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

Số tiền bằng chữ:..... (là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này)

7. Lũy kế giá trị thanh toán:

Ngày..... tháng..... năm 20...

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục 05

Chủ đầu tư:..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Kho bạc nhà nước.....

Tên dự án, công trình:..... Mã dự án đầu tư:.....
Chủ đầu tư/Ban QLDA ..... mã số ĐVSDNS:.....
Số tài khoản của chủ đầu tư: - Vốn trong nước..... tại:.....
- Vốn ngoài nước..... tại.....
Căn cứ hợp đồng số:..... ngày.... tháng.... năm..... Phụ lục bổ sung hợp đồng số... ngày... tháng... năm...
Căn cứ bảng xác định giá trị KLHT đề nghị thanh toán số... ngày.... tháng... năm (kèm theo Biên bản nghiệm thu KLHT)
Lũy kế giá trị khối lượng nghiệm thu của hạng mục đề nghị thanh toán: ..... đồng.
Số dư tạm ứng của hạng mục đề nghị thanh toán..... đồng.

Số tiền đề nghị:

Tạm ứng	Thanh toán

Theo bảng dưới đây (khung nào không sử dụng thì gạch chéo)

Thuộc nguồn vốn: (đầu tư nguồn NSNN; CTMT,.....).....
Thuộc kế hoạch vốn: Năm...

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt hoặc giá trị trúng thầu hoặc giá trị hợp đồng	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến cuối kỳ trước (gồm cả tạm ứng)		Số đề nghị tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành kỳ này (gồm cả thu hồi tạm ứng)	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Ghi tên công việc, hạng mục hoặc hợp đồng đề nghị thanh toán hoặc tạm ứng					
Cộng tổng					

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng, thanh toán bằng số:.....
Bằng chữ:.....
Trong đó: - Thanh toán để thu hồi tạm ứng (bằng số):.....
+ Vốn trong nước.....
+ Vốn ngoài nước.....
- Thuế giá trị gia tăng
- Chuyển tiền bảo hành (bằng số)
- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số).....
+ Vốn trong nước.....
+ Vốn ngoài nước.....
Tên đơn vị thụ hưởng.....
Số tài khoản đơn vị thụ hưởng..... tại.....

Ngày.... tháng.... năm....

KẾ TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

PHẦN GHI CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư.....

Kho bạc nhà nước chấp nhận | Tạm ứng | Thanh toán | Theo nội dung sau:

(Khung nào không sử dụng thì gạch chéo)

Đơn vị: đồng/USD...

Nội dung	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
Số vốn chấp nhận + Mục..., tiểu mục + Mục..., tiểu mục + Mục..., tiểu mục + Mục..., tiểu mục Trong đó: + Số thu hồi tạm ứng Các năm trước Năm nay + Thuế giá trị gia tăng + ... + Số trả đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ:			
Số từ chối:			
Lý do:			

Ghi chú:.....
.....
.....

CÁN BỘ THANH TOÁN	TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC KBNN
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục 06

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....[38]

(Kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016)

[38] Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHỤ LỤC SỐ 03a, 03b VÀ PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước)

I. Hướng dẫn phương pháp lập Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán (phụ lục số 03a); Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán (phụ lục số 04):

1. Giá trị hợp đồng: là giá trị hợp đồng mà chủ đầu tư và nhà thầu đã ký kết theo quy định của pháp luật.

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước: là số tiền mà chủ đầu tư đã tạm ứng cho nhà thầu theo điều khoản của hợp đồng cho nhà thầu chưa được thu hồi đến cuối kỳ trước.

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước: là số tiền mà chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu phần giá trị khối lượng đã hoàn thành đến cuối kỳ trước (không bao gồm số tiền đã tạm ứng).

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này: là lũy kế giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đến cuối kỳ trước cộng với giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng trong kỳ phù hợp với biên bản nghiệm thu đề nghị thanh toán (cột 9 cộng cột 10 của bảng xác định). *Trường hợp không đủ kế hoạch vốn để thanh toán hết giá trị khối lượng đã được nghiệm thu ghi trong Phụ lục số 03a, thì sẽ chuyển sang kỳ sau thanh toán tiếp, không phải lập lại phụ lục số 03a mà chỉ lập giấy đề nghị thanh toán.*

5. Thanh toán thu hồi tạm ứng: là số tiền mà chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất thanh toán để thu hồi một phần hay toàn bộ số tiền tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến cuối kỳ trước (điểm 2 nêu trên) theo điều khoản thanh toán của hợp đồng đã ký kết (chuyển từ tạm ứng thành thanh toán khối lượng hoàn thành).

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này: là số tiền mà chủ đầu tư đề nghị Kho bạc Nhà nước thanh toán cho nhà thầu theo điều khoản thanh toán của hợp đồng đã ký kết (sau khi trừ số tiền thu hồi tạm ứng tại dòng số 5 nêu trên). Trong đó gồm tạm ứng (nếu có) và thanh toán khối lượng hoàn thành.

(Lưu ý: Giá trị đề nghị thanh toán lũy kế trong năm kế hoạch đến cuối kỳ này không được vượt kế hoạch vốn đã bố trí cho gói thầu hoặc dự án trong năm kế hoạch)

7. Lũy kế giá trị thanh toán: gồm 2 phần:

- Tạm ứng: là số tiền mà chủ đầu tư đã tạm ứng cho nhà thầu theo điều khoản của hợp đồng chưa được thu hồi đến hết kỳ trước (dòng số 2) trừ thu hồi tạm ứng (dòng số 5) cộng phần tạm ứng (nếu có) của dòng số 6.

- Thanh toán khối lượng hoàn thành: là số tiền đã thanh toán khối lượng XDCB hoàn thành đến hết kỳ trước (dòng số 3) cộng với thu hồi tạm ứng (dòng số 5), cộng phần thanh toán giá trị khối lượng XDCB hoàn thành kỳ này (dòng số 6).

II. Bảng xác nhận giá trị khối lượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (phụ lục số 03b):

Đối với trường hợp bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nếu việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do chủ đầu tư trực tiếp chi trả (không thông qua tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) thì phần chữ ký chỉ yêu cầu chữ ký của chủ đầu tư không yêu cầu chữ ký của tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Đối với trường hợp bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nếu việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện thì phần chữ ký yêu cầu: chủ đầu tư và tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng